

040 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Kon Tum*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	7423	7901	8144	8928	9466	9832	10213
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	877	1115	1106	1480	1417	1435	7490
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	785367	909608	994389	993825	1025825	993617	853187
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	905	905	1156	1600	1568	632	2286
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	723,2	830,0	926,7	980,8	1081,9	1124,0	1225,7
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	552,9	701,6	870,1	964,8	1010,1	1063,7	1140,6
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - INVESTMENT							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	8560,1	8615,2	10102,2	12225,3	14242,0	16498,6	20000,7
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4476,2	3505,1	3475,8	3836,2	4129,9	4538,5	5133,7
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	4083,0	5079,1	6607,1	8365,1	10089,2	11943,0	14849,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	0,9	31,0	19,3	24,1	22,9	17,1	17,1
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	52,3	40,7	34,4	31,4	29,0	27,5	25,7
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	47,7	59,0	65,4	68,4	70,8	72,4	74,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>		0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1

040 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Kon Tum

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Kon Tum*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>							
Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>		6	1	1	1		1
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		13,9	1,1	11,0	5,7	0,3	153,4
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m ²) <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)</i>	488,2	501,9	516,4	660,9	714,6	751,7	826,4
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	488,2	501,9	516,4	660,9	714,6	751,7	826,4
Nhà kiên cố - Permanent	61,6	64,7	69,6	118,2	126,5	170,7	186,2
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	396,8	406,7	416,0	508,9	554,7	543,8	601,3
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	26,6	27,2	27,6	29,9	29,4	32,8	34,4
Nhà khác - Others	3,2	3,2	3,3	3,9	3,9	4,3	4,4
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>			237	256	286	370	302
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh <i>Some indicators of acting enterprises having business outcomes</i>							
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)</i>	1204	1281	1323	1371	1413	1412	
Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
Dưới 5 người - Under 5 persons	561	590	668	642	601	774	
5-9 người - 5-9 persons	253	316	265	359	375	305	